

PHỤ LỤC SỐ 13

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ XÃ SƠN TÂY
(Kèm theo Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày/...../2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	NỘI THÀNH														
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	22 770	15 028	9 315	7 245	7 459	4 925	3 116	2 778	4 826	3 186	2 084	1 859
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	26 249	17 324	10 738	8 352	8 599	5 677	3 592	3 202	5 564	3 673	2 402	2 142
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	39 531	26 091	16 172	12 578	12 951	8 549	5 410	4 823	8 379	5 531	3 619	3 227
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788
4	Đá Bạc	Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	13 915	9 184	5 693	4 428	4 558	3 009	1 905	1 482	2 950	1 948	1 274	991
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
6	Đốc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
7	Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	phố Chùa Thông	Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788
8	Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung (thuộc Quốc lộ 32)	chốt Nghệ	đến hết địa phận phường Quang Trung	34 155	22 542	13 973	10 868	11 190	7 387	4 675	4 168	7 240	4 779	3 127	2 788

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ	Đầu đường Quốc lộ 21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (Phường Sơn Lộc)	22 770	15 028	9 315	7 245	7 459	4 925	3 116	2 778	4 826	3 186	2 084	1 859
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận Phường Sơn Lộc	15 180	10 019	6 210	4 830	4 973	3 283	2 078	1 616	3 218	2 124	1 390	1 081
10	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	40 480	26 717	16 560	12 880	13 262	8 754	5 540	4 939	8 580	5 664	3 706	3 304
11	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	11 500	7 514	4 658	3 623	3 768	2 462	1 558	1 212	2 438	1 593	1 043	811
12	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
13	Lê Lợi	Trung tâm vườn hoa	Ngã tư giao Quốc lộ 32	37 318	24 630	15 266	11 874	12 225	8 071	5 107	4 554	7 910	5 221	3 416	3 046
		Ngã tư giao Quốc lộ 32	Giáp cảng Sơn Tây	25 300	16 698	10 350	8 050	8 288	5 471	3 462	3 087	5 363	3 540	2 316	2 065
14	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
15	Mỹ Trung	Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị	Công Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	11 500	7 514	4 658	3 623	3 768	2 462	1 558	1 212	2 438	1 593	1 043	811
16	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549
17	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
18	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	45 856	30 265	18 759	14 591	18 209	12 019	7 272	5 919	11 781	7 776	4 864	3 959
19	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	52 814	34 857	21 606	16 804	20 972	13 841	7 789	6 816	13 569	8 955	5 210	4 559

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
21	Phố Cầu Hang	Đường tỉnh lộ 414	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	12 650	8 349	5 175	4 025	4 144	2 735	1 731	1 347	2 681	1 770	1 158	901
22	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	35 104	23 168	14 361	11 169	11 500	7 591	4 803	4 283	7 440	4 911	3 214	2 866
23	Phú Hà	Đỉnh Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	12 650	8 349	5 175	4 025	4 144	2 735	1 731	1 347	2 681	1 770	1 158	901
24	Phú Nhi	Quốc lộ 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	16 700	10 436	6 469	5 031	5 472	3 420	2 165	1 685	3 539	2 213	1 447	1 127
25	Phú Thịnh	Km 44+250 Quốc lộ 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 Quốc lộ 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	17 394	11 480	7 116	5 534	5 698	3 761	2 380	2 123	3 686	2 434	1 592	1 420
26	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	28 463	18 785	11 644	9 056	9 325	6 155	3 896	3 473	6 033	3 983	2 605	2 323
27	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	52 814	34 857	21 606	16 804	20 972	13 841	7 789	6 816	13 569	8 955	5 210	4 559
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	44 688	30 674	19 013	14 788	14 641	9 664	6 117	5 452	8 714	5 753	3 763	3 355

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	42 378	27 969	17 336	13 484	14 818	9 779	5 917	4 817	9 588	6 328	3 958	3 222
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	33 000	22 651	14 040	10 920	10 812	7 137	4 516	4 027	6 435	4 248	2 779	2 478
29	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	27 198	17 950	11 126	8 654	8 910	5 881	3 723	3 319	5 765	3 805	2 490	2 220
30	Quốc lộ 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	25 300	16 698	10 350	8 050	8 288	5 471	3 462	3 087	5 363	3 540	2 316	2 065
31	Sơn Lộc	Đầu phố	Cuối phố	12 705	9 656	7 623	7 046	2 626	2 142	1 737	1 637	1 776	1 449	1 214	1 145
32	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	27 198	17 950	11 126	8 654	8 910	5 881	3 723	3 319	5 765	3 805	2 490	2 220
33	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	20 556	13 567	8 409	6 541	6 735	4 445	2 814	2 509	4 358	2 876	1 882	1 678
34	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	18 975	12 524	7 763	6 038	6 216	4 104	2 597	2 316	4 023	2 655	1 738	1 549
35	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	13 283	8 766	5 434	4 226	4 352	2 872	1 818	1 414	2 815	1 859	1 216	947
36	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 32	35 000	20 873	12 938	10 063	11 466	6 839	4 328	3 859	7 419	4 425	2 896	2 581
		Quốc lộ 32	Cuối phố	21 189	13 985	8 668	6 742	6 941	4 582	2 900	2 585	4 491	2 965	1 939	1 729
37	Xuân Khanh	Giáp Ngã Ba Vị Thủy	Ngã ba Xuân Khanh	17 394	11 480	7 116	5 534	5 698	3 761	2 380	2 123	3 686	2 434	1 592	1 420
III	VEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG														
a	Đường quốc lộ														
1	Quốc lộ 32														
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm			16 761	12 236	9 600	8 838	3 465	2 714	2 187	2 054	2 241	1 756	1 463	1 374
	Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn			25 300	16 698	11 213	10 350	5 410	4 112	3 265	3 014	3 500	2 660	2 184	2 016

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 21														
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc			14 231	10 673	8 409	7 763	2 941	2 368	1 917	1 804	1 903	1 533	1 282	1 207
	Trung Sơn Trầm			19 608	14 117	11 052	10 160	4 192	3 476	3 219	2 959	2 713	2 249	2 153	1 979
b	Đường địa phương														
1	Cổng Ô			16 700	11 704	9 182	8 454	3 452	2 596	2 092	1 965	2 335	1 756	1 463	1 374
2	Đền Và			11 500	8 152	6 449	5 968	2 377	1 808	1 470	1 387	1 608	1 224	1 027	970
3	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây			13 310	9 983	7 865	7 260	2 750	2 215	1 792	1 687	1 861	1 498	1 254	1 180
4	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916														
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10			9 983	7 687	6 080	5 627	2 064	1 705	1 386	1 308	1 395	1 154	970	914
	Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916			9 075	6 988	5 528	5 115	1 876	1 550	1 260	1 190	1 395	1 154	970	914
5	Đường tránh Quốc lộ 21			18 539	12 237	7 582	5 899	3 604	2 379	1 505	1 171	2 681	1 770	1 158	901
	Đoạn qua phường Trung Hưng			17 243	12 587	9 875	9 092	3 564	2 792	2 251	2 114	2 410	1 889	1 574	1 477
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ			10 890	8 385	6 633	6 138	2 251	1 860	1 512	1 427	1 523	1 259	1 057	997
	Đoạn qua xã Đường Lâm			11 798	8 966	7 079	6 542	2 438	1 990	1 613	1 520	1 649	1 345	1 128	1 063
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân			9 983	7 687	6 080	5 627	2 064	1 705	1 386	1 308	1 395	1 154	970	914
7	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không –			14 117	10 165	7 957	7 315	3 476	2 882	2 669	2 453	2 249	1 864	1 785	1 640
8	Phố Tiền Huân			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	1 903	1 533	1 282	1 207
9	Phù Sa														
10	Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	2 093	1 686	1 410	1 328
	Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà			12 375	9 281	7 313	6 750	2 558	2 059	1 667	1 569	1 903	1 533	1 282	1 207

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn			9 075	7 079	5 610	5 198	1 919	1 606	1 307	1 236	1 298	1 086	914	864
12	tỉnh lộ 414 (87A cũ) (Từ Học viện Ngân hàng đến Xuân Khanh - Ngã ba Vị Thủy)			19 608	12 941	8 021	6 239	6 424	4 241	2 684	2 392	4 156	2 744	1 795	1 601
13	tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn			9 075	7 079	5 610	5 198	1 919	1 606	1 307	1 236	1 298	1 086	914	864
14	tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây			12 705	9 656	7 623	7 046	2 626	2 142	1 737	1 637	1 776	1 449	1 214	1 145
15	tỉnh lộ 82 (418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông			10 285	7 919	6 265	5 797	2 125	1 757	1 427	1 347	1 438	1 189	998	942
16	Vân Gia			13 613	10 209	8 044	7 425	2 814	2 265	1 833	1 726	1 903	1 533	1 282	1 207
IV	KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN														
1	Xã Cổ Đông			1939				781				546			
2	Xã Đường Lâm			1939				781				546			
3	Xã Kim Sơn			1939				781				546			
4	Xã Sơn Đông			1939				781				546			
5	Xã Thanh Mỹ			1939				781				546			
6	Xã Xuân Sơn			1939				781				546			